

Bản án số: 25/2018/KDTM-PT
Ngày 03-7-2018
V/v tranh chấp hợp đồng thuê tàu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dương
Ông Lương Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Hồng Phương, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Tú, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2018/TLPT-KDTM ngày 28 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng thuê tàu.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 410/2018/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 586/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV A; địa chỉ trụ sở: Số X, đường X1, phường X2, quận E, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đăng T, Trưởng phòng Quản lý và khai thác tàu Công ty TNHH MTV A, địa chỉ: Số X Đường C, phường D, quận E, Hà Nội và bà Trần Thảo T, địa chỉ: F, G, quận K, Hà Nội (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 11/UQ-VDS-NC ngày 17-5-2018), có mặt.

- Bị đơn: Công ty B; địa chỉ trụ sở: Số Z, đường Đ, phường T, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H, luật sư của Công ty M thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng, địa chỉ: số V đường N, phường

O, quận U, thành phố Hải Phòng, địa chỉ giao dịch: Số S đường P, phường I, Quận R, thành phố Hải Phòng (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 23-5-2017), có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm:

1. Theo Đơn khởi kiện ghi ngày 27-02-2017, các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 01-7-2013, Công ty TNHH MTV A (sau đây viết tắt là Công ty A) và Công ty B (sau đây viết tắt là Công ty B) ký Hợp đồng thuê tàu trần số FSBEACH/06-2013-BM với những nội dung chính như sau: Công ty A cho Công ty B thuê tàu MV FS BEACH-DWT 13,239.16MT, số IMO: 9428516, trong thời gian thuê tàu 15 tháng + 3 tháng; giá thuê: 800.000.000 đồng/30 ngày (đã gồm thuế giá trị gia tăng VAT) bắt đầu vào lúc và từ ngày giao tàu tới khi cùng tỷ lệ cho bất kỳ phần thời gian nào của một tháng. Thanh toán tiền thuê được trả trực tiếp vào tài khoản của chủ tàu bằng tiền Việt Nam đồng, trả trước tiền thuê 30 ngày; chỉ được thực hiện sau khi Bên thuê tàu nhận được hóa đơn đỏ gốc từ chủ tàu. Người thuê có thời gian 03 ngày để khắc phục tất cả các lỗi của mình trong việc thanh toán. Quá thời gian này người thuê coi như vi phạm hợp đồng và chủ tàu có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Công ty B phải quản lý tàu, bao gồm quản lý thuyền viên, kỹ thuật, thương mại; sẽ bảo dưỡng tàu, máy móc, nồi hơi, phụ tùng, vật tư trong tình trạng tốt; có nghĩa vụ sửa chữa các hư hỏng của tàu và thông báo cho chủ tàu biết để chủ tàu chịu trách nhiệm trả tiền sửa chữa nếu các tổn thất phát sinh ngoài phạm vi trách nhiệm của người thuê tàu (gồm hao mòn tự nhiên và phần không được bảo hiểm). Khi gần hết hạn đăng kiểm giấy tờ tàu, Công ty B sẽ báo cho chủ tàu Công ty A biết trước 30 ngày để chuẩn bị làm kiểm tra hàng năm hoặc lên đà khi đến hạn. Bên thuê tàu hoàn trả cho chủ tàu đối với Con tàu với cùng điều kiện tốt về kiến trúc tàu, các điều kiện về máy móc thiết bị... như khi giao tàu, trừ tất cả những hao mòn do thời gian.

Phụ lục ngày 01-7-2013 đính kèm Hợp đồng thuê tàu trần có các điều khoản như sau: Dầu nhớt, sơn, dây buộc, các vật tư khác (không bao gồm phụ tùng) khi giao sẽ bằng khi trả tàu, nếu có chênh lệch mới thanh toán tiền cho bên tương ứng. Trong trường hợp tàu đến hạn kiểm tra hàng năm, chủ tàu kết hợp với bên thuê để bố trí đăng kiểm sang kiểm tra cấp giấy, gia hạn. Các chi phí phát sinh bên thuê sẽ giúp chủ tàu thanh toán trước và sẽ trừ vào tiền thuê sau.

Ngày 14-4-2015, Công ty A và Công ty B ký Phụ lục hợp đồng số 02 thay thế Phụ lục số 01 với nội dung điều chỉnh như sau: Thời gian thuê tàu được điều

chính thành 18 + 03 tháng, được tính ngay khi ký kết, không tính thời gian tàu lên đà kiểm tra trung gian và sửa chữa. Giá thuê tàu là 980.000.000 đồng/30 ngày hoặc do bên chủ tàu sẽ xác định lại giá thuê sau 8 tháng kể từ khi ký kết phụ lục này tùy theo tình hình chung của thị trường. Công ty B cam kết ứng trước toàn bộ chi phí lên đà trung gian của tàu, số tiền này do chủ tàu Công ty A chịu và sẽ được khấu trừ dần vào cước của các kỳ thuê tàu ngay sau khi tàu ra đà và thống nhất để lại cho chủ tàu chi phí quản lý... là 400.000.000 đồng mỗi tháng (30 ngày).

Công ty B đồng ý đặt cọc 1.000.000.000 đồng ngay sau khi ký phụ lục này. Trường hợp người thuê tàu không thực hiện đúng và đầy đủ bất cứ điều khoản, cam kết nào trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng này, chủ tàu có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và không hoàn trả số tiền đặt cọc.

Trường hợp khi chủ tàu có nhu cầu bán tàu thì sẽ thông báo cho người thuê tàu trước thời hạn ít nhất 90 ngày để bên thuê tàu thu xếp bàn giao lại tàu. Nếu không giải quyết được sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền để phân xử. Hai bên cùng thống nhất sử dụng một bên giám định duy nhất để giám định tàu khi giao, trả tàu, khi có nghi ngờ bất kỳ hư hỏng nào. Biên bản giám định sẽ được coi là kết quả cuối cùng để hai bên ra quyết định.

Từ ngày 09-02-2016 (kỳ thanh toán thứ 10), Công ty B đã dừng thanh toán tiền thuê hàng tháng và đơn phương tuyên bố khấu trừ công nợ sửa chữa và toàn bộ thuê tàu.

Công ty A có Văn bản số 33/VĐS-QLT ngày 22-02-2016 thông báo chủ trương chung của VFC và Công ty A sẽ thực hiện thu tàu FS BEACH để bán và sẽ thông báo việc bán tàu trước 90 ngày.

Ngày 08-4-2016, Công ty B có Công văn số 08.04.2016/CV-BMC đề nghị kể từ ngày 01-5-2016 giảm giá cước thuê tàu từ 980.000.000 đồng còn 600.000.000 đồng/30 ngày (gồm thuế giá trị gia tăng). Ngày 19-4-2016, Công ty A có Công văn số 70/VĐS-QLT từ chối đề nghị giảm giá thuê tàu.

Sau khi Công ty B có Văn bản ngày 26-5-2016 thông báo trả tàu FSBEACH, thì Công ty A có Văn bản số 160/VĐS-QLT ngày 19-7-2016, Văn bản số 170/VĐS-QLT ngày 29-7-2016 đều yêu cầu Công ty B khẩn trương trả lại tàu theo dự kiến của Công ty B vào ngày 26, 27-7-2016 tại cảng Chittagong, Bangladesh để Công ty A tìm kiếm nguồn hoặc đối tác khác và thực hiện việc bảo dưỡng theo quy định của đăng kiểm hàng năm.

Công ty A có nhiều công văn nhắc nợ và liên tục đề xuất trực tiếp trao đổi nhưng Công ty B luôn từ chối và chỉ trao đổi qua lại bằng thư tín điện tử hoặc văn bản.

Đến ngày 25-8-2016, Công ty A và Công ty B họp bàn bạc thống nhất: Công ty B sẽ trả tàu vào khoảng từ ngày 15-9-2016 đến ngày 20-9-2016 hoặc từ ngày 20-9-2016 đến ngày 25-9-2016 chỉ khi có lý do bất khả kháng vì điều kiện thời tiết.

Ngoài ra, Công ty B đề xuất hai bên chốt lượng nhiên liệu còn lại trên tàu thì sẽ thanh quyết toán công nợ được hai bên tiến hành trong vòng 60 ngày kể từ ngày giao, nhận tàu; đồng thời đề nghị giảm giá thuê tàu với mức 600.000.000 đồng. Công ty A ý kiến thể hiện thiện chí, đồng ý việc trả lại tàu và lịch trả lại tàu của Công ty B nhưng vẫn không chấp nhận đề xuất giảm giá thuê tàu xuống 600.000.000 đồng, tuy nhiên sẽ cân nhắc lại giá thuê khi Công ty B đề xuất mức giá cước hợp lý hơn.

Ngày 06-9-2016, Công ty A và Công ty B thống nhất: Các bên nhất trí công nợ theo Biên bản xác nhận bù trừ công nợ các bên ngày 31-12-2015, cụ thể: Đến ngày 10-01-2016, Công ty A nợ Công ty B 3.448.573.853 đồng. Nhất trí chốt công nợ từ ngày 11-01-2016 đến ngày 09-5-2016: Công ty B còn nợ Công ty A tiền cước thuê tàu là 3.670.000.000 đồng. Nhưng hai công ty không thống nhất về công nợ kể từ ngày 10-5-2016, trong đó: Công ty A ý kiến rằng Công ty B còn nợ tiền thuê tàu là 4.331.426.147 đồng trên cơ sở giá thuê 980.000.000 đồng/30 ngày, nên sau khi đối trừ các khoản chi phí thì tính đến ngày 20-9-2016 tổng số tiền nợ cước thuê tàu là 4.410.000.000 đồng. Ngược lại, Công ty B ý kiến nợ Công ty A tiền cước thuê tàu kể từ ngày 09-5-2016 đến ngày 04-9-2016 là 2.400.000.000 đồng trên cơ sở giá thuê 600.000.000 đồng/30 ngày, còn 1/2 kỳ 17 tính từ ngày 05-9-2016 đến ngày 20-9-2016 không tính cước, do đó, sau khi đối trừ các khoản chi phí tính đến ngày 05-9-2016 thì Công ty B chỉ nợ tiền thuê tàu là 1.808.635.935 đồng.

Ngày 12-12-2016, Công ty A và Công ty B thống nhất: Ngày và giờ bàn giao lại tàu là 12 giờ ngày 14-9-2016; Công ty A phải trả số tiền nhiên liệu là 721.605.756 đồng; Công ty B phải trả số tiền dầu nhớt, mỡ, hóa chất là 71.756.938 đồng, về vật tư khác là 53.826.377 đồng. Tuy nhiên, hai công ty không thống nhất về giá cước thuê tàu từ ngày 10-5-2016 đến 12h ngày 14-9-2016, trong đó: Công ty B ý kiến chỉ trả 700.000.000 đồng, còn Công ty A ý kiến sẽ xem xét giá cước thuê ở mức 800.000.000 đồng/tháng trong trường hợp Công ty B đồng ý giải quyết tổng thể mọi vấn đề. Đồng thời, không thống nhất về phần phụ tùng dự trữ, các block của cầu, máy chính, máy đèn và về việc sửa chữa, cuốn lại 3 động cơ bị cháy, hỏng. Ngoài ra, Công ty B ý kiến sẽ xem xét thống nhất các hạng mục phát sinh trong quá trình quyết toán trong trường hợp hai bên thống nhất về giá cước thuê tàu, các vấn đề kỹ thuật.

Do vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty B phải thanh toán tính đến ngày 11-01-2018 là 4.952.034.607 đồng, trong đó: Số tiền phạt cọc bảo đảm thực hiện hợp đồng là: 500.000.000 đồng; số tiền chưa thanh toán nghĩa vụ thuê tàu trần là: 3.384.221.512 đồng; tiền lãi chậm thanh toán nghĩa vụ thuê tàu là: 511.915.026 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện thanh toán tiền giá trị chênh lệch vật tư dự trữ khi giao, nhận tàu là 555.898.069 đồng; thống nhất với bị đơn về việc thỏa thuận tính số tiền sửa chữa khắc phục khiếm khuyết là:

$(31.206.000 \text{ đồng} + 16.000.000 \text{ đồng}) : 2 = 23.603.000 \text{ đồng}$. Do vậy, Công ty A yêu cầu buộc Công ty B phải thanh toán chi phí thuê tàu và tiền lãi chậm thanh toán là 4.397.146.538 đồng.

2. Theo Đơn yêu cầu phản tố ghi ngày 12-6-2017, tại các bản tự khai, phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty B là bà Nguyễn Thị Thanh H thừa nhận trình bày của nguyên đơn về: Nội dung, quá trình thực hiện Hợp đồng thuê tàu trần số FSBEACH/06-2013-BM, Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12-02-2015, Phụ lục số 02 ngày 14-4-2015; Giấy đăng kiểm và các giấy tờ pháp lý liên quan đến Tàu MV FS BEACH-DWT 13,239.16MT; nội dung của Biên bản xác nhận bù trừ công nợ các bên ngày 31-12-2015, của Biên bản làm việc các ngày 25-8-2016, ngày 06-9-2016, ngày 12-12-2016; thời điểm phải thanh toán nghĩa vụ của các kỳ cước thuê tàu; số tiền đặt cọc bảo đảm thực hiện hợp đồng chưa thanh toán; số tiền mà Công ty B chi hộ sửa chữa tàu theo Quyết toán số 03/QT-2015 ngày 30-10-2015; chi phí đưa tàu về Việt Nam theo Quyết toán số 03/QT-2015 ngày 25-12-2015; tiền cảng phí tại Cảng HCM theo Quyết toán số 04/QT-2015 ngày 25-12-2015; chi phí tiền ăn và tiền lương thuyền viên theo Quyết toán 05/QT-2015 ngày 25-12-2015; tiền dầu nhớt, mỡ, hóa chất chênh lệch, vật tư khác, số tiền chênh lệch về nhiên liệu khi bàn giao, tiếp nhận tàu.

Công ty B ý kiến phản đối một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty A như sau: Về giá cước thuê tàu trần kể từ ngày 09-5-2016 cần được tính là 600.000.000 đồng/30 ngày; chi phí chênh lệch phần phụ tùng dự trữ khi bàn giao, nhận lại tàu chỉ trị giá 100.000.000 đồng; chi phí tiền lương, tiền ăn của thuyền viên trong quá trình bàn giao tàu vào tháng 9-2016 là 204.000.000 đồng, không tính cước thuê tàu phát sinh trong kỳ thứ 17 và không tính tiền lãi chậm thanh toán cước phí thuê tàu.

Ngày 14-6-2016, Công ty B và Công ty L ký hợp đồng vận chuyển 120.000 tấn Clanke rời, thạch cao và đá vôi từ Cảng Krabi, Lumut, Butterwoth, Langkawi, Krishnapatnam tới cảng Chittagong. Công ty B đơn phương chấm dứt hợp đồng vận chuyển hàng hóa với lý do Giấy chứng nhận đăng kiểm tàu biển FS BEACH sẽ hết hạn ngày 04-9-2016. Ngày 14-10-2016, Công ty B bị yêu cầu bồi thường thiệt hại với số tiền 375.000 USD, nhưng do kiên trì đàm phán nên Công ty L chấp nhận số tiền bồi thường của Công ty B là 225.000 USD. Do vậy, Công ty B yêu cầu Công ty A bồi thường thiệt hại 5.097.375.000 đồng tương đương số tiền 225.000 USD do Công ty B đơn phương chấm dứt hợp đồng vận chuyển hàng hóa với Công ty L.

Tại phiên tòa, bị đơn Công ty B thống nhất với nguyên đơn về việc thỏa thuận tính số tiền sửa chữa khắc phục khiếm khuyết là 23.603.000 đồng và rút toàn bộ yêu cầu phản tố về việc đòi bồi thường thiệt hại 5.097.375.000 đồng.

Giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại Bản án sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 141, 151, 152, 153, 154, 155 và 156 Bộ luật Hàng hải năm 2005; Điều 233 Bộ luật Hàng hải năm 2015; Điều 286, Điều 290, Điều 292, Điều 305, điểm c khoản 1 Điều 318, Điều 358, Điều 405, Điều 408 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 280, Điều 282, khoản 3 Điều 292, Điều 328, Điều 357, Điều 401, Điều 403, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV A về thanh toán tiền giá trị chênh lệch vật tư dự trữ khi giao, nhận tàu FS BEACH là 555.898.069 đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của Công ty B về việc bồi thường thiệt hại 5.097.375.000 đồng do Công ty B đơn phương chấm dứt hợp đồng vận chuyển hàng hóa giữa KING OCEAN ENTRPRISES LIMITED và Công ty B.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV A.

Buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV A số tiền tính đến ngày 10-01-2018 (tính làm tròn) là: 3.135.502.000 (Ba tỉ, một trăm ba mươi lăm triệu, năm trăm linh hai nghìn) đồng, trong đó: Chi phí chưa thanh toán thuê tàu FS BEACH (tính làm tròn) là 2.762.285.000 (Hai tỉ, bảy trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn) đồng, tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 10-01-2018 (tính làm tròn) là 373.217.000 (Ba trăm bảy mươi ba triệu, hai trăm mười bảy nghìn) đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV A về việc yêu cầu thanh toán số tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng thuê tàu trần, một phần của tiền thuê tàu trong kỳ thứ 17, một phần của tiền lãi chậm thanh toán thuê tàu FS BEACH với tổng số tiền là 1.261.644.355 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án sau khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền chưa thanh toán thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Nội dung kháng cáo:

Sau khi xét xử, ngày 19-01-2018, Công ty B kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm xét xử vụ án tranh chấp hợp đồng thuê tàu trần của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng. Ngày 01-02-2018, Công ty B có đơn bổ sung đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng sửa một phần Bản án số 01/2018/KDTM-ST ngày 11-01-2018 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng đối với nội dung: Tiền cước thuê tàu trần FS BEACH các kỳ 13, 14, 15, 16 phải được

tính với giá 800.000.000 đồng/30 ngày, không tính cước thuê tàu kỳ thứ 17; về tiền lương, tiền ăn của thuyền viên khi nhận tàu phải được tính 18 ngày của tháng 9-2016; tính tiền lãi chậm thanh tiền thuê tàu không đảm bảo quyền lợi của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Công ty B trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo. Về tiền cước thuê tàu các kỳ 13, 14, 15, 16 và một phần kỳ 17: Căn cứ vào Biên bản họp ngày 12-12-2016, Công ty A đã đồng ý giảm giá cước xuống còn 800.000.000 đồng/tháng vào các kỳ 13, 14, 15, 16. Riêng kỳ thứ 17, do từ ngày 04-9-2016 hết hạn đăng kiểm tàu, trước đó Công ty B liên tục có văn bản yêu cầu Công ty A phải thực hiện nghĩa vụ gia hạn đăng kiểm để đảm bảo việc hoạt động của tàu. Tuy nhiên, do Công ty A không thực hiện, dẫn đến việc Công ty B không dám khai thác tàu đến ngày giao tàu. Về tiền lương và tiền ăn của thuyền viên: Căn cứ bảng lương của thuyền viên Công ty B trong thời gian 18 ngày, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận 15 ngày là chưa xem xét một cách đầy đủ và khách quan, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty B. Về tiền lãi chậm thanh toán: Tại Hợp đồng thuê tàu không quy định về lãi suất chậm trả. Đến thời điểm giao tàu, giữa Công ty B và Công ty A vẫn chưa chốt công nợ do các bên vẫn còn tranh chấp về giá thuê tàu. Hơn nữa, Công ty B đã vay Ngân hàng để chi phí cho tàu sửa chữa và các lần bắt giữ của tàu ở nước ngoài nhưng Công ty B đã không tính lãi suất đối với chi phí này. Vì vậy, Công ty B đề nghị Tòa án thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm đối với mục 3 phần quyết định về việc buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty A số tiền tính đến ngày 10-01-2018.

Nguyên đơn Công ty A trình bày: Công ty A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đối với nội dung kháng cáo của Công ty B, về tiền cước thuê tàu thứ 13, 14, 15, 16 và một phần kỳ 17: Căn cứ Biên bản họp ngày 12-12-2016 giữa hai bên thì có thỏa thuận nếu Công ty B giải quyết tổng thể mọi vấn đề Hợp đồng giữa hai bên thì Công ty A sẽ xem xét giảm giá cước thuê tàu ở mức 800.000.000 đồng/tháng, đây là thỏa thuận có điều kiện nhưng Công ty B vẫn chưa chốt công nợ, chưa giải quyết dứt điểm mọi vấn đề nên Công ty A không xem xét giảm giá cước thuê tàu cho Công ty B. Mặt khác, Theo báo cáo tình hình cập nhật ngày 11/9, tàu vẫn hoạt động, việc khai thác tàu vẫn diễn ra không ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty B nên việc tính một phần kỳ 17 là hợp lý. Về tiền lương, tiền ăn thuyền viên: Ngày chốt thống nhất ngày 14-9-2016 nên Công ty tính từ ngày 14-9 đến ngày 29-9-2016 là 15 ngày. Thời điểm chốt ngày 14-9 không chỉ tiền ăn, tiền lương mà còn các chi phí khác thể hiện tại Biên bản họp ngày 12-12-2016. Còn đối với tiền lãi chậm trả, Công ty A chỉ yêu cầu mức lãi suất 9% là thấp hơn so với quy định Điều 306 Luật Thương mại nên việc tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và phát biểu ý kiến về nội dung kháng cáo:

- Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung kháng cáo:

+ Tính căn cứ hợp pháp của kháng cáo: Ngày 11-01-2018, TAND quận Hồng Bàng đưa vụ án ra xét xử, bị đơn là Công ty B có mặt tại phiên tòa. Ngày 19-01-2018 bị đơn kháng cáo, Tòa án nhận ngày 19-01-2018. Như vậy, đơn kháng cáo của Công ty B gửi đúng thời hạn và nội dung bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về đường lối giải quyết vụ án đối với bản án sơ thẩm bị kháng cáo: Về tiền cước thuê tàu các kỳ 13, 14, 15, 16 và một phần kỳ 17: Tại Biên bản họp ngày 12-12-2016 giữa hai bên Công ty A có ý kiến: Nếu Công ty B đồng ý giải quyết tổng thể mọi vấn đề của hợp đồng thuê tàu trần và phụ lục số 02 thì Công ty A sẽ xem xét giảm giá cước thuê tàu từ ngày 10-5-2016 đến 12h ngày 14-9-2016 ở mức 800.000.000 đồng/tháng, thực tế hai bên không giải quyết được tổng thể mọi vấn đề của hợp đồng nên mới khởi kiện ra tòa án để giải quyết cho nên Công ty A chưa xem xét để giảm cước thuê tàu. Về kỳ cước thứ 17 khi tàu hết hạn đăng kiểm, ý kiến này không có căn cứ bởi ngày 11-9-2018 hàng hóa trên tàu mới được bốc dỡ xong thì không thể nói là không dám đưa tàu vào khai thác được, hơn nữa trong hợp đồng không thỏa thuận bị đơn không phải trả cước nếu tàu hết hạn đăng kiểm. Về tiền lương, tiền ăn của thuyền viên: Theo Biên bản làm việc ngày 12-12-2016 hai bên đã đi đến thống nhất ngày bàn giao tàu là 12h ngày 14-9-2016 cho nên tính ngày bàn giao xong là 29-9-2016 là 15 ngày là đúng, như vậy cho thấy Tiền lương, tiền ăn của thuyền viên Công ty B được chi phí 170.054.861 đồng trong thời gian 15 ngày chờ giao, nhận tàu FS BEACH là phù hợp. Về tiền lãi chậm thanh toán tiền thuê tàu: Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại thì Công ty B phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty A tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thuê tàu trần là có căn cứ. Công ty A chỉ tính lãi chậm thanh toán nghĩa vụ thuê tàu trần theo mức lãi suất cơ bản là 9%/năm thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa, nguyên đơn đề nghị tính lại số tiền yêu cầu khởi kiện sau khi rút một phần yêu cầu khởi kiện do tính toán nhầm số liệu nên về số tiền yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận cần được tính lại để tính án phí. Đối với phần tuyên lãi suất chậm thi hành án, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên theo Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 là chưa đúng, bởi lẽ đây là vụ án tranh chấp về kinh doanh thương mại nên nếu chậm thi hành án thì phải chịu lãi theo lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường được quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Tòa

án nhân dân thành phố Hải Phòng sửa Bản án số 01/2018/KDTM-ST ngày 11-01-2018 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng theo hướng phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, yêu cầu kháng cáo của bị đơn, việc giải quyết xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa.

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là vụ án kinh doanh thương mại tranh chấp về hợp đồng thuê tàu, căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty B phải thanh toán tính đến ngày 11-01-2018 là 4.952.034.607 đồng, trong đó: Số tiền phạt cọc bảo đảm thực hiện hợp đồng là: 500.000.000 đồng; số tiền chưa thanh toán nghĩa vụ thuê tàu trần là: 3.384.221.512 đồng; tiền lãi chậm thanh toán nghĩa vụ thuê tàu là: 511.915.026 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện thanh toán tiền giá trị chênh lệch vật tư dự trữ khi giao, nhận tàu là 555.898.069 đồng; thống nhất với bị đơn về việc thỏa thuận tính số tiền sửa chữa khắc phục khiếm khuyết là: $(31.206.000 \text{ đồng} + 16.000.000 \text{ đồng}) : 2 = 23.603.000 \text{ đồng}$. Do vậy, số tiền mà Công ty A yêu cầu buộc Công ty B phải thanh toán chi phí thuê tàu và tiền lãi chậm thanh toán là: $4.952.034.607 \text{ đồng} - 555.898.069 \text{ đồng} - 31.206.000 \text{ đồng} + 23.603.000 \text{ đồng} = 4.388.533.538 \text{ đồng}$. Tòa án cấp sơ thẩm tính toán nhầm số tiền mà Công ty A buộc Công ty B 4.397.146.538 đồng là không đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, số tiền khởi kiện mà nguyên đơn không được chấp nhận là: $4.388.533.538 \text{ đồng} - 3.135.502.183 \text{ đồng} = 1.253.031.355 \text{ đồng}$.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

[3] Về việc rút một phần kháng cáo: Ngày 11-01-2018, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã ban hành Bản án số 01/2018/KDTM-ST, Công ty B có mặt tại phiên tòa nên thời hạn kháng cáo của Công ty B là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ngày 19-01-2018, Công ty B kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm là đúng thời hạn. Đến ngày 01-02-2018, Công ty B có Đơn bổ sung đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án sửa phần mục 3 quyết định của Bản án sơ thẩm, cụ thể: Về tiền cước thuê tàu trần FS BEACH các kỳ 13,14,15,16 phải được tính với giá 800.000.000 đồng/30 ngày, không tính cước thuê tàu kỳ thứ 17; về tiền lương, tiền ăn của thuyền viên khi nhận tàu phải được tính 18 ngày; tính tiền lãi chậm thanh toán tiền

thuê tàu không đảm bảo quyền lợi của bị đơn. Như vậy căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung mục 1, mục 2 phần quyết định của Bản án sơ thẩm.

[4] Về tiền cước thuê tàu các kỳ 13,14,15, 16: Hợp đồng thuê tàu trần số Hợp đồng thuê tàu trần số FSBEACH/06-2013-BM, Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12-02-2015, Phụ lục số 02 ngày 14-4-2015 được ký kết bởi người có thẩm quyền của hai bên, nội dung không trái đạo đức xã hội, vi phạm điều cấm của pháp luật nên phát sinh hiệu lực của hợp đồng. Theo quy định của Phụ lục số 02 ngày 14-4-2015 quy định: “Người thuê tàu sẽ chi trả cho chủ tàu thuê tàu FS Beach với đơn giá 980.000.000 VNĐ/30 ngày...”. Theo Biên bản họp ngày 12-12-2016 thể hiện có ghi nhận ý kiến của Công ty A: “Nếu Công ty B đồng ý giải quyết tổng thể mọi vấn đề của Hợp đồng thuê tàu trần FSBEACH/06-2013BM ngày 01/7/2013 và Phụ lục số 02 ngày 14-4-2015 thì Công ty A sẽ xem xét giảm giá cước thuê tàu từ ngày 10/5/2016 đến 12h ngày 14/09/2016 ở mức 800.000.000 đồng. Do đó việc Công ty B cho rằng Công ty A đồng ý giảm giá cước thuê là 800.000.000 đồng/1 tháng là không có cơ sở.

[5] Riêng đối với tiền cước thuê tàu một phần kỳ 17: Như đã phân tích ở mục [3] và ngày 27-08-2016, Công ty B có Công văn số 27.08.2016/BMC về việc đề nghị đăng kiểm FS BEACH. Phúc đáp Công văn của Công ty B, ngày 30-8-2016, Công ty A có Công văn số 195/VĐS-QLT về việc thanh toán cước thuê tàu và sửa chữa các hư hỏng trong thời gian khai thác tàu FS Beach có nêu Công ty B đã vi phạm điều khoản thanh toán hợp đồng thuê tàu và không chuyển tiền cước thuê tàu cho Công ty A đúng hạn do vậy Công ty A không có đủ kinh phí để thực hiện các hạng mục theo quy định thuộc trách nhiệm của Công ty A phục vụ cho công tác đăng kiểm hàng năm. Mặt khác, theo quy định tại Điều 8 Hợp đồng thuê tàu trần quy định: “Khi gần hết hạn đăng kiểm giấy tờ, bên thuê tàu sẽ báo cho Chủ tàu biết trước 30 ngày để chuẩn bị làm kiểm tra hàng năm hoặc lên đà khi đến hạn (xem thêm điều khoản 31 trong phần phụ lục). Tại khoản 31 phụ lục quy định: “Trong trường hợp tàu đến hạn kiểm tra hàng năm, chủ tàu kết hợp với bên thuê để bố trí đăng kiểm sang kiểm tra cấp giấy, gia hạn. Các chi phí phát sinh bên thuê sẽ giúp chủ tàu thanh toán trước và sẽ trừ vào tiền thuê sau. Như vậy, việc Công ty B cho rằng Công ty A không thực hiện nghĩa vụ gia hạn đăng kiểm dẫn đến Công ty B không dám khai thác tàu cho đến ngày giao tàu là không có cơ sở.

[6] Cách tính cước phí thuê tàu cụ thể: Công ty B đã thanh toán cước tàu kỳ 1, kỳ 2, kỳ 3 với số tiền 980.000.000 đồng/1 tháng. Cước tàu kỳ 4,5,6,7,8,14 với số tiền 400.000.000 đồng/1 tháng. Riêng cước tàu kỳ 9 là 250.000.000 đồng. Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng thuê tàu: 500.000.000 đồng. Công ty B chi hộ sửa chữa tàu theo Quyết toán số 03/QT-2015 ngày 30-10-2015: 5.442.616.821 đồng. Chi phí đưa tàu về Việt Nam theo Quyết toán số 03/QT-2015 ngày 25-12-2015:

365.818.739 đồng. Tiền cảng phí tại Cảng HCM theo Quyết toán số 04/QT-2015 ngày 25-12-2015: 75.158.647 đồng. Chi phí tiền ăn và tiền lương thuyền viên theo Quyết toán 05/QT-2015 ngày 25-12-2015: 364.979.646 đồng. Chênh lệch nhiên liệu bàn giao: 721.605.756 đồng. Chi phí tiền lương, tiền ăn của thuyền viên tháng 9-2016 khi nhận lại tàu: 170.054.861 đồng. Tổng số tiền Công ty B đã thanh toán là 13.230.234.470 đồng. Công ty B còn phải thanh toán cước tàu kỳ 12, 13, 15, 16 là 980.000.000 đồng; cước tàu kỳ 14 là 580.000.000 đồng; Cước tàu kỳ 17 (05 ngày từ ngày 09-9-2016 đến ngày 14-9-2016) là 163.333.333 đồng. Tiền dầu nhớt, mỡ, hóa chất chênh lệch: 71.756.938 đồng. Chi phí cho vật tư khác: 53.826.377 đồng. Tổng số tiền Công ty B phải thanh toán cho Công ty A là 15.992.519.648 đồng. Do đó, Công ty B phải thanh toán cho Công ty A số tiền chưa thanh toán theo nghĩa vụ của hợp đồng thuê tàu trần là: 15.992.519.648 đồng - 13.230.234.470 = 2.762.285.178 đồng.

[7] Về tiền lương và tiền ăn của thuyền viên: Theo quy định tại điều 8 Hợp đồng thuê tàu trần: “Bên thuê tàu sẽ chịu chi phí thuyền viên, thức ăn, đồ uống, điều khiển, khai thác, cung ứng, nhiên liệu dầu nhớt và sửa chữa tàu bất cứ khi nào được yêu cầu trong suốt thời gian thuê và họ sẽ thanh toán tất cả chi phí và phí của tất cả các loại và bất kỳ chi phí ngẫu nhiên nào mà họ sử dụng và khai thác tàu theo hợp đồng thuê tàu này...”. Mà theo thỏa thuận của hai bên thì thời gian chờ bàn giao, nhận tàu, thời gian thỏa thuận bắt đầu bàn giao tàu là 12 giờ ngày 14-9-2016, tuy nhiên thời gian thực tế kết thúc giao, nhận tàu là 12 giờ ngày 29-9-2016, theo Bảng lương thuyền viên tàu FS BEACH ngày 03-9-2016, Quyết toán chi tiêu tại tàu FS BEACH ngày 30-9-2016 thì chấp nhận thanh toán chi phí tiền ăn, tiền lương thuyền viên trong 15 ngày. Việc Công ty B cho rằng thanh toán tiền ăn, tiền lương, thuyền viên trong 18 ngày là không có cơ sở nên không chấp nhận nội dung kháng cáo này.

[8] Về tiền lãi chậm thanh toán: Theo Biên bản xác nhận bù trừ công nợ các bên ngày 31-12-2015 về việc Công ty B thanh toán tiền thuê tàu kỳ 9 tính đến ngày 13-01-2016 và Công ty A còn nợ Công ty B số tiền 3.448.573.853 đồng; Công ty B thanh toán tiền thuê tàu kỳ 9 là 250.000.000 đồng, kỳ 14 là 400.000.000 đồng. Công ty A chưa thiệt hại thực tế đến khi bù trừ hết số tiền 3.448.573.853 đồng của Công ty B vào số tiền thuê tàu. Công ty B thanh toán kỳ thứ 10 là 250.000.000 đồng, nên Công ty B có số tiền 3.448.573.853 đồng + 250.000.000 đồng = 3.698.573.853 đồng để thanh toán từ kỳ thứ 10. Công ty A không yêu cầu tính lãi chậm thanh toán kỳ thứ 17. Như vậy Công ty B đã thanh toán tiền cước kỳ 10, 11, 12 là 980.000.000 đồng/1 tháng, còn kỳ thứ 13 thanh toán 758.573.853 đồng. Công ty B còn phải thanh toán cước kỳ 13 là 221.426.147 đồng; kỳ thứ 14 là 580.000.000 đồng; kỳ thứ 15 và kỳ thứ 16 là 980.000.000 đồng/1 tháng.

[9] Về mức lãi suất: Do Công ty B chậm trả tiền Công ty A nên phải chịu lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ba ngân hàng theo quy định tại Điều

306 Luật Thương mại. Theo mức lãi suất do các Ngân hàng cung cấp, cụ thể: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 6%; Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam 7,5%; Ngân hàng TMCP Công thương 9%. Lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường của 3 Ngân hàng tại thời điểm tháng 01 năm 2018 là $(6\% + 7,5\% + 9\%) / 3 \times 150\% = 11,25\%$. Công ty A yêu cầu mức lãi suất 9% là phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho Công ty B nên cần chấp nhận.

[10] Do đó, Công ty A phải chịu tiền lãi đối với số nợ của từng kỳ chưa thanh toán tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 10-01-2018: Tính từ ngày 15-9-2016 đến ngày 10-01-2018 làm tròn 16 tháng, thì Công ty B phải chịu số tiền lãi chậm thanh toán là: $2.762.285.178 \text{ đồng} \times 16 \text{ tháng} \times 9\% / 12 \text{ tháng} = 331.474.221 \text{ đồng}$. Ngoài ra, tính đến ngày 15-9-2016 thì Công ty B phải thanh toán số tiền chậm thanh toán cước phí thuê tàu trần các kỳ 13, 14, 15, 16 là 41.742.784 đồng: Kỳ 13 là $221.426.147 \text{ đồng} \times 4 \text{ tháng} \times 9\% / 12 \text{ tháng} = 6.642.784 \text{ đồng}$; Kỳ 14 là $580.000.000 \times 3 \text{ tháng} \times 9\% / 12 \text{ tháng} = 13.050.000 \text{ đồng}$; Kỳ 15: $980.000.000 \times 2 \text{ tháng} \times 9\% / 12 \text{ tháng} = 14.700.000 \text{ đồng}$; Kỳ 16: $980.000.000 \times 1 \text{ tháng} \times 9\% / 12 \text{ tháng} = 7.350.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng: 41.742.784 đồng. Do đó, Công ty B phải thanh toán cho Công ty A số tiền lãi do chậm thanh toán chi phí thuê tàu tính đến ngày 10-01-2018 là: $331.474.221 \text{ đồng} + 41.742.784 \text{ đồng} = 373.217.005 \text{ đồng}$ (làm tròn 373.217.000 đồng). Như vậy, Công ty B phải thanh toán cho Công ty A tổng số tiền tính đến ngày 10-01-2018 là: $2.762.285.178 \text{ đồng} + 373.217.005 \text{ đồng} = 3.135.502.183 \text{ đồng}$ (làm tròn 3.135.502.000 đồng). Từ đó, việc Công ty B kháng cáo về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán tiền thuê tàu là không có cơ sở. Do đó, cần giữ nguyên mục 3 quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí:

[11] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí đối với một phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận (1.253.031.355 đồng) là: 49.590.941 đồng; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về bị đơn phải nộp án phí sơ thẩm.

[12] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, do bản án kinh doanh thương mại bị sửa nên bị đơn là Công ty B không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 289, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 141, 151, 152, 153, 154, 155 và 156 Bộ luật Hàng hải năm 2005; Điều 233 Bộ luật Hàng hải năm 2015; Điều 306 Luật Thương mại; Điều 286, Điều 290, Điều 292, Điều 305, điểm c khoản 1 Điều 318, Điều 358, Điều 405, Điều 408 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26, 29

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Xử:

1. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng:

Buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV A số tiền tính đến ngày 10-01-2018 là: 3.135.502.000 đồng (*Ba tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, năm trăm linh hai nghìn đồng*), trong đó bao gồm: Chi phí chưa thanh toán thuê tàu FS BEACH là 2.762.285.000 đồng (*Hai tỷ, bảy trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng*), tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 10-01-2018 là 373.217.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi ba triệu, hai trăm mười bảy nghìn đồng*). Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV A về việc yêu cầu thanh toán số tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng thuê tàu trần, một phần của tiền thuê tàu trong kỳ thứ 17, một phần của tiền lãi chậm thanh toán thuê tàu FS BEACH với tổng số tiền là 1.253.031.355 đồng (*một tỷ, hai trăm năm mươi ba triệu, không trăm ba mươi mốt nghìn, ba trăm năm mươi lăm đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành thì hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng Thương mại (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương, Ngân hàng TMCP Ngoại thương) tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả theo Án lệ số 09/2016/AL ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán - Tòa án nhân dân Tối cao.

2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV A về thanh toán tiền giá trị chênh lệch vật tư dự trữ khi giao, nhận tàu FS BEACH là 555.898.069 đồng và- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của Công ty B về việc bồi thường thiệt hại 5.097.375.000 đồng do Công ty B đơn phương chấm dứt hợp đồng vận chuyển hàng hóa giữa Công ty L và Công ty B.

3. Án phí kinh doanh thương mại:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

+ Công ty TNHH MTV A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 49.590.941 đồng (*bốn mươi chín triệu, năm trăm, chín mươi bốn nghìn một đồng*). Công ty TNHH MTV A đã nộp số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 56.302.000 đồng theo Biên lai số AA/2012/0009758 ngày 11-4-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, nên trả lại cho Công ty TNHH MTV A là 6.711.059 đồng (*sáu triệu, bảy trăm mười một nghìn, không trăm năm mươi chín đồng*).

+ Công ty B phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm (tính làm tròn) là 94.710.000 (*Chín mươi bốn triệu, bảy trăm mười nghìn*) đồng. Giữ lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm của Công ty B đã nộp là 60.080.000 đồng (*Sáu mươi triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng*) theo Biên lai số AA/2012/0009965 ngày 27-7-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng để đảm bảo thi hành án.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty B không phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Giữ lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà Công ty B đã nộp 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng tiền án phí, lệ phí tòa án số 0007670 ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng để đảm bảo thi hành án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà

Phuong -TKT

Phiếu gửi bảo đảm
Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 02/2018/KDTM-PT ngày 08
tháng 01 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Điện máy và Đầu tư với Công ty Cổ
phần Xuân Thiệu Logistics

Ông Lê Quốc Giang,

Địa chỉ: Công ty Luật TNHH Apollo

Số 17, Trung Yên 12, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội